

Tâm lý học Mỹ

Vũ Ngọc Hà^(*)

Nguyễn Văn Tường^()**

Tóm tắt: *Trên cơ sở tìm hiểu về các nhân vật, tổ chức, trường phái, trào lưu, khuynh hướng và các chuyên ngành tâm lý học của Mỹ, bài viết giúp độc giả có cái nhìn sơ lược về ngành tâm lý học của nước này từ khi ra đời cho đến nay.*

Từ khóa: Tâm lý học, Lịch sử hình thành, Tâm lý học Mỹ

Abstract: *Based on research on the American psychological figures, organizations, schools, trends and majors, the article provides an overview of the American psychology from its birth to the present.*

Keywords: Psychology, History of Formation, American Psychology

1. Thời kỳ hình thành

Giai đoạn sơ khai của ngành tâm lý học Mỹ là thời kỳ của các nhà tâm lý học như W. James, G. Stanley Hall, W. Dewey, J. Cartel, E.B. Titchener, J.R. Angel, R.S. Wood Vaughan, E.L. Thorndike... (Xem thêm: Lý Duy, 1994).

William James (1842-1910) là cha đẻ khai sinh ra ngành tâm lý học của Mỹ. Năm 1875, ông thành lập phòng tâm lý học thực nghiệm đầu tiên ở Mỹ. Năm 1890, ông công bố một công trình lớn là cuốn *Những nguyên tắc của tâm lý học*. Sau đó, ông dành hết tâm trí cho việc nghiên cứu triết học. Trong lĩnh vực tâm lý học, James hiểu biết sâu sắc về quá trình vận động của

ý thức, đưa ra thuyết chức năng. James và nhà sinh lý học Carl Georg Lange đã sáng lập ra thuyết về cảm xúc của James - Lange (Dẫn theo: Vũ Dũng, 2008).

Granville Stanley Hall (1846-1924) được nhà tâm lý học người Mỹ Harald Schultz-Hencke coi “là kiệt tác, là số một” vì đã đóng góp rất nhiều công lao cho ngành tâm lý học nước này (Dẫn theo: Lý Duy, 1994). Ông là người đầu tiên nhận học vị Tiến sĩ Tâm lý học ở Mỹ. Hall cũng là một trong những thành viên đầu tiên của phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên trên thế giới - phòng thí nghiệm của Wilhelm Wundt¹, và là học trò người Mỹ đầu tiên của Wundt. Ông là người sáng lập *Tạp chí Tâm lý học* (năm 1887) đầu tiên của Mỹ. Hall là Hiệu trưởng đầu tiên của trường Đại học Clark, là người tổ chức thành lập đồng thời là Chủ tịch đầu tiên của Hội Tâm lý

^(*) PGS.TS., Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: vungocha.vass@gmail.com

^(**) TS., Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Email: tuongnguyen@hcmussh.edu.vn

¹ Wilhelm Wundt (1832-1920) - nhà tâm lý học và sinh lý học người Đức.

học Mỹ (APA). Ông còn là người đặt nền móng cho Tâm lý học phát triển của Mỹ. Năm 1904, Hall xuất bản cuốn sách nổi tiếng *Thanh thiếu niên, mối liên hệ giữa tâm lý của thanh thiếu niên đối với sinh lý học, nhân học, xã hội học, giới tính, tội phạm, tôn giáo và giáo dục*; năm 1922, ông xuất bản cuốn sách về tâm lý học người già mang tên *Lão hóa*.

Theo một đánh giá năm 2002 của tạp chí *Review of General Psychology*, Hall là nhà tâm lý học được trích dẫn nhiều thứ 72 trong thế kỷ XX, cùng ở thứ hạng này là Lewis Terman - học trò của ông (Haggbloom et al, 2002).

Edward Lee Thorndike (1874-1949), với những nghiên cứu về tâm lý học so sánh và quá trình học tập, đã đưa ra lý thuyết về chủ nghĩa kết nối và giúp đặt nền tảng khoa học cho tâm lý giáo dục. Ông là thành viên Hội đồng quản trị của Psychological Corporation và từng là Chủ tịch Hội Tâm lý học Mỹ năm 1912. Theo một khảo sát công bố trên tạp chí *Review of General Psychology* năm 2002, Thorndike được xếp hạng là nhà tâm lý học được trích dẫn nhiều thứ 9 trong thế kỷ XX. Thorndike đã tác động mạnh mẽ đến lý thuyết củng cố và phân tích hành vi. Với định luật về hiệu ứng, ông đã tạo khuôn khổ cơ bản cho các quy luật thực nghiệm trong tâm lý học hành vi. Những đóng góp của ông cho lĩnh vực tâm lý học hành vi cũng tác động lớn đến nền giáo dục của Mỹ (Haggbloom et al, 2002).

2. Sự phát triển của chủ nghĩa hành vi

Người sáng lập ra chủ nghĩa hành vi là J.B. Watson (1878-1958). Ở tuổi 37, ông đã được bầu là Chủ tịch Hội Tâm lý học Mỹ.

Toàn bộ luận điểm gốc và cơ bản của Tâm lý học hành vi do Watson soạn thảo được trình bày trong bài “Tâm lý học trong con mắt của nhà hành vi” (Psychology

from the Standpoint of a Behaviorist) đăng trên tạp chí *Psychological Review* năm 1913. Ngay sau khi công bố, bài nghiên cứu được coi là “bản tuyên ngôn của Tâm lý học hành vi” (Behaviorist Manifesto). Theo cách nhìn nhận của Thuyết hành vi thì tâm lý học đơn thuần là khoa học tự nhiên mang tính chất nghiên cứu thực nghiệm khách quan. Nhiệm vụ lý luận của nó là dự báo và điều khiển hành vi, phương pháp nội quan không phải là bộ phận cơ bản của phương pháp này, vì các tư liệu khoa học của phương pháp phụ thuộc vào việc chúng được thể hiện trong các thuật ngữ về sự tồn tại của ý thức. Nhà hành vi chủ nghĩa có ý định tạo ra một sơ đồ phản ứng tổng quát của động vật và không nhận thấy bất kỳ sự phân định nào giữa con người và động vật. Hành vi của con người, trong tất cả tính phức tạp và trình độ phát triển của nó, chỉ là bộ phận của sơ đồ nghiên cứu cơ bản trong Thuyết hành vi (Dẫn theo: Phan Trọng Ngọ, Nguyễn Đức Hường, 2003).

Chủ nghĩa hành vi do Watson sáng lập không mô tả, giảng giải các trạng thái ý thức mà chỉ nghiên cứu hành vi của cơ thể ở con người cũng như ở động vật. Hành vi được hiểu là tổng số các cử động bên ngoài nảy sinh ở cơ thể nhằm đáp lại một kích thích nào đó. Toàn bộ hành vi, phản ứng của con người và động vật thể hiện bằng công thức: “S-R”, trong đó S (Stimulus) là Kích thích, R (Reaction) là Phản ứng.

Với công thức trên, Watson đã nêu lên một quan điểm tiến bộ trong tâm lý học: coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát được, nghiên cứu được một cách khách quan, từ đó có thể điều khiển hành vi theo phương pháp “thử - sai”. Nhưng chủ nghĩa hành vi đã quan niệm một cách cơ học, máy móc về hành vi, đánh đồng hành vi của con người với

con vật, hành vi chỉ còn là những phản ứng máy móc nhằm đáp lại kích thích, giúp cơ thể thích nghi với môi trường xung quanh. Chủ nghĩa hành vi đồng nhất phản ứng với nội dung tâm lý bên trong làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lý con người, đồng nhất tâm lý con người với tâm lý động vật, con người chỉ phản ứng trong thế giới một cách cơ học, máy móc. Đây chính là quan điểm tự nhiên chủ nghĩa, phi lịch sử và thực dụng (Nguyễn Xuân Thức, 2007).

Về lý luận, chủ nghĩa hành vi đối lập với trường phái Gestalt¹. Chủ nghĩa hành vi nhấn mạnh lý luận của những nhân tố bên ngoài - lý luận hoàn cảnh quyết định, còn trường phái của Gestalt lại nhấn mạnh lý luận của nhân tố bên trong - lý luận nhân tố di truyền. Công thức của chủ nghĩa hành vi là “S-R” như đã nêu; còn công thức của chủ nghĩa của Gestalt là “S-O-R”, trong đó “O” vừa thể hiện nhân tố nhận thức, vừa thể hiện nhân tố động cơ, ngoài ra nó còn bao gồm nhân tố di truyền về mặt sinh lý...

Công thức “S-R” của Watson được đánh giá là quá đơn giản hóa nên bị những trường phái khác ra sức công kích và rơi vào bế tắc. Các đại diện của chủ nghĩa hành vi giai đoạn sau là E.C. Tolman, E.R. Gesaili, C.L. Hull, B.L. Skinner... Tolman đã cải tiến và thay đổi chủ nghĩa hành vi khi đưa ra khái niệm “các biến trung gian” (intervening variable). Theo ông, các biến trung gian được hiểu như là tập hợp các nhân tố nhận thức và động cơ hoạt động giữa các kích thích trực tiếp (bên ngoài và bên trong) và hành vi đáp lại. Các biến trung gian là các yếu tố gián tiếp phản ứng vận động (biến phụ thuộc) và tác nhân kích thích (biến độc lập).

Lúc đầu, Tolman xuất phát từ hai nhóm biến trung gian: nhu cầu (về thức ăn, an

toàn, tình dục) và nhận thức (tri giác, kỹ năng). Sau này (năm 1951), khi xem xét lại cách tiếp cận của mình, ông đưa ra ba nhóm: (1) hệ thống nhu cầu; (2) hệ thống động cơ giá (như thích một số vật này hơn những vật khác); (3) trường hành vi (Dẫn theo: Phan Trọng Ngọ, Nguyễn Đức Hưởng, 2003).

Người đứng đầu và được coi là tương soái của chủ nghĩa hành vi mới là B.F. Skinner. Đối tượng, phương pháp và nhiệm vụ nghiên cứu của chủ nghĩa hành vi mới mặc dù kế thừa truyền thống chủ nghĩa hành vi của Watson nhưng đã phát triển hơn nhiều. Công hiến nổi bật của Skinner là đã phát hiện ra vai trò quan trọng của phản xạ có điều kiện (còn gọi là phản xạ điều kiện công cụ) trong việc hình thành nên hành vi của động vật và con người. Ông chỉ ra rằng, sự hình thành và phát triển của phản xạ có điều kiện được sắp xếp mạnh mẽ. Trình tự sắp xếp mạnh mẽ khác nhau thì hiệu quả mang lại cũng khác nhau. Theo Skinner, việc khống chế các kích thích và cường độ của nó không những có thể tạo ra hành vi cá nhân, mà còn có thể thay đổi hành vi xã hội và khống chế hành vi của tập thể (Dẫn theo: Lý Duy, 1994). Những lý luận này của Skinner đã được vận dụng vào cải cách giáo dục, tạo ra trật tự trong giảng dạy và việc giảng dạy mang tính máy móc, được vận dụng nhiều vào những năm 1960. Lý luận phản ứng có điều kiện của Skinner còn được vận dụng vào thực tiễn lâm sàng để điều chỉnh hành vi. Lập trường triết học của chủ nghĩa thực nghiệm logic và chủ nghĩa máy móc của Skinner đã chịu sự phê phán kịch liệt của các nhà tâm lý học thuộc chủ nghĩa nhân bản (Lý Duy, 1994).

3. Chủ nghĩa nhân văn

Chủ nghĩa nhân văn là một trong những trường phái chủ yếu của tâm lý học đương đại Mỹ, nó phản bác lý luận cơ chế quyết định của chủ nghĩa hành vi và lý luận động

¹ Tâm lý học Gestalt là một trường phái tâm lý học xuất hiện ở Áo và Đức vào đầu thế kỷ XX.

vật hoàn nguyên của trường phái phân tích tinh thần cổ điển. Chủ nghĩa nhân văn nhấn mạnh tâm lý học phải quan tâm đến giá trị và lòng tự tôn của con người, nghiên cứu về nhân cách lành mạnh.

Trường phái này không có tổ chức chặt chẽ hay có mối quan hệ kế thừa, mà đó là một liên minh của những người có cùng chung ý chí và quan điểm, với các đại diện tiêu biểu là A. Maslow, C.R. Rogers, R. Plum... Maslow được coi là thủ lĩnh của tâm lý học nhân văn (*humanistic psychology*), ông được thế giới biết đến qua mô hình nổi tiếng Tháp nhu cầu và “lý luận tự thực hiện” - những lý luận được giới tâm lý học phương Tây đánh giá rất cao (Wahba & Bridwell, 1976). Rogers cũng ủng hộ “lý luận tự thực hiện” và là người tạo nên “phương pháp trị liệu phi lãnh đạo” (còn gọi là phương pháp trị liệu lấy bệnh nhân làm trung tâm), nó khác với phương pháp phân tích tinh thần của S. Freud và phương pháp trị liệu hành vi của Skinner. Ngoài ra, Rogers còn là một nhà cải cách giáo dục, ông đề xướng lý luận “lấy người học làm trung tâm”.

Rogers và Maslow đều từng giữ cương vị Chủ tịch Hội Tâm lý học Mỹ. Những điều này có thể nói lên vị thế của tâm lý học chủ nghĩa nhân văn trong giới tâm lý học nước này.

4. Cách mạng nhận thức

Nhà tâm lý học nổi tiếng của Mỹ E. Hilgard (1904-2001) trong cuốn *Niên giám Tâm lý học Mỹ* (năm 1980) đã có bài tổng thuật, khảo sát một cách toàn diện về “Vấn đề nhận thức trong Tâm lý học hiện đại”. Bài viết đã dẫn ra 125 tài liệu của phong trào “Cách mạng tri nhận” từ những năm 1950.

Tâm lý học thực nghiệm sau này đã trở thành tâm lý học tri nhận. Khi đó, nó đã giải thích lại rằng tri giác là quá trình dẫn nhập và xử lý thông tin một cách có lựa chọn. Trí nhớ là sự lưu và gộp nhậ thông tin, “ký

hiệu” được tâm lý học nhận thức coi là “sự quay trở về của người tha hương”, “sự lặp lại ngoại mục của những ký hiệu” đã đánh bại sự gia công của công thức “S-R”. Mô hình toán học và lập trình của máy vi tính đã gộp mô hình học tập mới và mô hình giải quyết vấn đề thành một.

Tâm lý học tri nhận còn được gọi là tâm lý học nhận thức, đã được manh nha trong lý luận nhận thức triết học từ thời Aristotle. Sau khi tâm lý học trở thành một ngành khoa học độc lập, những nghiên cứu thực nghiệm về quá trình nhận thức lại thuộc phạm trù của tâm lý học nhận thức. Đại diện tiêu biểu cho trường phái này có W. Wundt, H. Ebbinghaus Adams và các nhà tâm lý học thuộc trường phái Gestalt... Tâm lý học tri nhận hiện đại thường được cho là sinh ra sau khi lý luận thông tin được đưa vào sử dụng trong tâm lý học. Có rất nhiều lĩnh vực nghiên cứu trong tâm lý học thuộc phạm trù của tâm lý học tri nhận, đó là (Xem thêm: Lý Duy, 1994):

- *Tâm lý học phát triển*: Trước năm 1950, giới tâm lý học của Mỹ sùng bái chủ nghĩa hành vi, bởi vậy họ không mấy quan tâm đến lý luận nhận thức mà J. Piaget đưa ra. Sau năm 1950, trong phong trào “cách mạng nhận thức”, các tác phẩm nổi tiếng dịch sang tiếng Anh của Piaget trở thành những “điểm nóng”. Đến thập niên 1970, Piaget, Freud và Skinner được giới tâm lý học Mỹ nhận định là những nhân vật có tầm ảnh hưởng nhất trong giới tâm lý học sau Thế chiến thứ Hai.

- *Ngôn ngữ học tâm lý*: Trong thời kỳ “lý luận thông tin” trở nên phổ biến thì giao lưu ngôn ngữ trở thành vấn đề nghiên cứu được nhiều người quan tâm, xoay quanh các câu hỏi như: Những “kết cấu tầng lớp” được thể hiện và giải thích ra sao? Những thông tin ngôn ngữ được truyền đạt và tiếp nhận như thế nào?

- *Ngủ và mơ*: Việc phát hiện ra rằng có thể thúc đẩy thời gian ngủ nhanh bằng mắt (REM) và việc điện não đồ những đặc điểm của giấc ngủ (EEG) đã giúp các nhà tâm lý học trong điều kiện tiến hành thực nghiệm có thể kết hợp các phương pháp khách quan với các phương pháp chủ quan.

- *Tâm lý học xã hội*: Tâm lý học xã hội và những trường phái khác đều có thể kết hợp với nhau. Năm 1957, L. Festinger đưa ra lý luận “nhận thức không hài hòa”, đây cũng là một trong những thành quả của “cách mạng nhận thức”.

- *Tâm lý học nhân cách*: Năm 1973 và năm 1979, Michelle liên tiếp công bố những kết quả nghiên cứu về sự liên quan giữa nhận thức và nhân cách.

- *Thôi miên*: Nghiên cứu về thôi miên là nghiên cứu sự thay đổi của kinh nghiệm nhận thức và sự thay đổi vai trò lẫn nhau giữa quá trình kiểm soát tự nhiên và phi tự nhiên. Bởi vậy, thôi miên và tâm lý học nhận thức có mối liên quan với nhau.

- *Tâm lý học lâm sàng*: “Phương pháp trị liệu lấy bệnh nhân làm trung tâm” của Rogers đưa bệnh nhân vào vai trò chủ động, xu hướng nhận thức của phương pháp này rất rõ ràng; còn “sự phản hồi sinh động” lại nhấn mạnh thông qua những phản hồi phù hợp với mong muốn của bệnh nhân để đạt được những sự kiểm soát mong muốn mang tính tự nhiên.

- *Tâm lý học siêu nhiên* (còn gọi là tâm linh học) nghiên cứu về những hiện tượng tâm lý thần bí mà những kiến thức “tâm lý học phổ thông” không thể giải thích được, ví dụ như tri giác siêu cảm quan, truyền cảm tư duy, chí động của ý niệm, vượt qua khó khăn..., đây cũng là những vấn đề được tâm lý học tri nhận quan tâm.

5. Xu thế của Tâm lý học phát triển

G.S. Hall là người đặt nền móng cho Tâm lý học phát triển ở Mỹ, ông được coi

như một Darwin trong giới tâm lý học của nước này. Hall đã đưa ra thuyết “phục diễn” phát triển tâm lý: phát triển tâm lý của cá thể quay lại giai đoạn phát triển chủ yếu của phát triển tâm lý chủng tộc. Ông nghiên cứu cá thể theo tiến trình từ lúc còn nhỏ đến thời kỳ thành niên, nhưng ông chưa đưa ra được đề cương hoàn chỉnh về nghiên cứu cả quá trình phát triển tâm lý trong suốt cuộc đời cá thể.

Năm 1911, Viện Nghiên cứu trẻ em thuộc Đại học Yale được thành lập (với vai trò tiên phong của A. GeSaiet). Sau đó, Dewey và Watson đã đứng trên các lập trường lý luận khác nhau để nghiên cứu trẻ em¹.

Năm 1931, cuốn *Sổ tay Tâm lý học trẻ em* của C. Murchison xuất bản đã đánh dấu việc Tâm lý học phát triển trở thành một lĩnh vực độc lập trong nghiên cứu tâm lý học. Năm 1939, Bộ Y tế công cộng Mỹ thành lập Ban chấp hành Tư vấn lão khoa học trên toàn quốc. Cũng trong năm này, S.L. Presidio và R.G. Cologne đã hợp tác xuất bản một bộ sách giáo khoa liên quan đến sự phát triển trong suốt cuộc đời con người.

Những năm sau đó, sự phát triển mãnh mẽ của Tâm lý học phát triển được thể hiện qua sự ra đời của các tờ báo và tạp chí như: *Phát triển hành vi* (1954), *Tâm lý và bệnh học trẻ em* (1960), *Tâm lý học thực nghiệm trẻ em* (1964), *Tâm lý học phát triển* (1969), *Tâm lý học lâm sàng trẻ em* (1972), *Tâm lý học biến thái trẻ em* (1973).

Tâm lý học phát triển chịu ảnh hưởng của nhiều lý thuyết và thực tế phát triển của nhiều lĩnh vực nghiên cứu, như: lý luận nhận thức; lý luận xã hội học; lý luận về nhân cách; lý luận chuyển sinh ngữ pháp; chủ nghĩa kết cấu mới; tâm lý học cá nhân; các nghiên cứu của Piaget; các kết quả

¹ thực nghiệm về cảm xúc trẻ em của Watson là một thực nghiệm mang tính điển hình cao.

nghiên cứu lĩnh trường học của H. Harlow; các nghiên cứu thực nghiệm về trẻ mới sinh và trẻ sơ sinh; những thay đổi của khái niệm IQ; những ảnh hưởng của sinh thái học; sự phát triển của ngôn ngữ học tâm lý;... (Lý Duy, 1994).

Xu thế đáng được quan tâm nhất là sự phát triển của Tâm lý học phát triển suốt đời. 3 hội thảo học thuật về Tâm lý học phát triển suốt đời đã được P.B. Bell Estates tổ chức tại Đại học Xifonia, sau đó xuất bản thành 3 cuốn kỷ yếu: *Tâm lý học phát triển suốt đời - Lý luận và nghiên cứu* (1970); *Tâm lý học phát triển suốt đời - Phương pháp và nghiên cứu* (1973); *Tâm lý học phát triển suốt đời - Nhân cách và Xã hội học* (1973). Bell cũng là chủ biên của cuốn *Hành vi và sự phát triển suốt đời*.

Tâm lý học động vật và Tâm lý học so sánh cũng là các lĩnh vực nghiên cứu của Tâm lý học phát triển. Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, nghiên cứu về ngôn ngữ của tinh tinh, về quan hệ huyết thống của khỉ và những nghiên cứu về tổ chức “xã hội” cũng là những lĩnh vực nghiên cứu được quan tâm.

Vào thập niên 1970, E.O. Willson - giáo sư Đại học Havard - lần đầu tiên đưa ra ý nghĩa của “sinh vật học xã hội” trong việc tìm hiểu Tâm lý học phát triển và Tâm lý học xã hội. Ba tác phẩm tiêu biểu của ông là *Xã hội côn trùng* (1971), *Sinh vật học xã hội* (1975) và *Thiên tính nhân luận* (1979). Khi những “lý luận quyết định của gen” mà ông đưa ra trong cuốn *Thiên tính nhân luận* không được giới học thuật chấp nhận, đến thập niên 1980, ông lại có những thay đổi và tiếp tục đưa ra “lý luận quyết định song song của gen và văn hóa” (Dẫn theo: Lý Duy, 1994).

6. Tâm lý học học tập và Tâm lý học lâm sàng

Cuốn *Lý luận học* của G.H. Bauer và E.R. Hilgard - hai giáo sư tâm lý học Đại

học Stanford Mỹ - đã chia trường phái lý luận học tập làm hai chiến tuyến. *Một là* lý luận chủ nghĩa liên tưởng của hành vi, bao gồm: chủ nghĩa liên kết của Thorndike, tác dụng điều kiện điển hình của I.P. Pavlov, lý luận hành vi hệ thống của K. Hull, vai trò điều kiện vận hành của Skinner,... - phát triển mới của lý luận hành vi (bao gồm điều chỉnh hành vi). *Hai là* một số lý luận về nhận thức, bao gồm: lý luận Gestalt, học tập ký hiệu của Tolman, lý luận xử lý thông tin của hành vi, những phát triển mới của lý luận nhận thức (bao gồm lý luận học tập xã hội) (Dẫn theo: Lý Duy, 1994).

Các trường phái về lý luận học tập đứng từ những góc độ khác nhau nhưng không bài trừ lẫn nhau, từ đó tạo nên 10 xu hướng phát triển lớn của tâm lý học giáo dục đương đại: (1) Xác lập quan điểm hệ thống (quan điểm chỉnh thể); (2) Coi trọng tính chủ thể của học sinh¹; (3) Nâng cao từ trình độ vốn có²; (4) Coi trọng việc “giải thích”, gợi ý cho tư duy; (5) Phát huy tiềm năng và tính sáng tạo; (6) Coi trọng việc tác động nhân mạnh³; (7) Phát huy tác dụng của nhân tố tình cảm; (8) Xây dựng mối quan hệ giao tiếp lành mạnh⁴; (9) Phát triển giáo dục nghe nhìn, hiện đại hóa các thiết bị giáo dục; (10) Mở rộng việc đánh giá giáo dục, tăng cường việc quản lý và phát huy tính hiệu quả trong mỗi giai đoạn giáo dục (Lý Duy, 1994).

Tâm lý học lâm sàng là một lĩnh vực nghiên cứu tâm lý thông qua việc tư vấn, chẩn đoán và trị liệu tâm lý đối với những bệnh nhân có bệnh tinh thần. Năm 1919, Hội Tâm lý học Mỹ thành lập Phân hội Tâm

¹ Rogers coi trọng việc “lấy người học làm trung tâm”.

² bao gồm từ hai lĩnh vực chính là kết cấu nhận thức và động cơ học tập.

³ việc tăng cường này có nhiều hình thức, khuyến khích việc có nhiều phần thưởng và có nhiều hình phạt.

⁴ trước tiên là mối quan hệ thầy trò và mối quan hệ giữa các học sinh với nhau ở lớp học.

lý học lâm sàng. Thành viên của phân hội này năm 1950 là 1.148 người; năm 1960 là 2.376 người; năm 1975 là 4.016 người (Lý Duy, 1994). Từ năm 1946-1959, lý luận nhân cách và phương pháp trị liệu giữ vị trí chủ đạo trong Tâm lý học lâm sàng và Tâm bệnh học (phân tích tinh thần). Bắt đầu vào thập niên 1950, phương pháp trị liệu phân tích tinh thần thoái trào, đồng thời trị liệu hành vi và chủ nghĩa nhân bản lên ngôi (Lý Duy, 1994).

Những người thuộc chủ nghĩa hành vi phê phán những người thuộc chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa tồn tại và những học giả hiện tượng là quá chủ quan, không có lý trí, bí hiểm và không khoa học; còn những người thuộc chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa tồn tại và học giả hiện tượng lại chỉ trích những người thuộc chủ nghĩa hành vi là quá quan tâm đến tình trạng bệnh, chỉ quan sát vụn vặt trong thời gian ngắn và chỉ chú ý đến trải nghiệm sự thay đổi của hành vi mà xem nhẹ mối liên hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân (Lý Duy, 1994).

7. Tâm lý học Mỹ - những số liệu thống kê

Theo thống kê chính thức của Hội Tâm lý học Mỹ, năm 1989 chỉ riêng ở Mỹ đã có 110.000 nhà tâm lý học, trong số này có khoảng hơn 60% là thành viên của hội này. Mỗi năm có hơn 3.000 người tốt nghiệp bằng Ph.D ở Mỹ. Trong 10 năm từ 1988-1998, có 20.000 nhà tâm lý học - đại đa số là người Mỹ - trở thành hội viên của Hội Tâm lý học Mỹ. Như vậy, mỗi năm tổ chức này thu nhận tới 2.000 thành viên mới (Dẫn theo: Đỗ Ngọc Khanh, 1998). Hiện nay, tổ chức này có khoảng 122.000 thành viên (Xem: Hội Tâm lý học Mỹ, <https://www.apa.org/about>).

Tính đến năm 1993, Hội Tâm lý học Mỹ đã có 50 phân ngành tâm lý học, điển hình như tâm lý học đại cương, tâm lý học giáo dục, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học xã hội,...

Tuy số lượng các nhà tâm lý học Mỹ rất lớn và các phân ngành tâm lý học khá đa dạng nhưng có tới gần một nửa trong số họ (43%) làm việc trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng (clinical psychology). Đây là chuyên ngành tâm lý học chuyên nghiên cứu cách chẩn đoán, nguyên nhân và phương pháp điều trị các rối loạn về tâm lý. Con số này lớn gấp 3 lần số người làm việc trong lĩnh vực đồng thứ hai là tâm lý học thực nghiệm (14%) và lớn gấp hơn 7 lần so với hai chuyên ngành tâm lý học xã hội và tâm lý học nhân cách cộng lại (6%). Đến thời điểm năm 1993, Hội Tâm lý học Mỹ có 24 tạp chí chuyên ngành trong đó có một số tạp chí nổi tiếng như *American Psychologist*, *Behavioral Neuroscience*, *Journal of Personality and Social Psychology*,... Ngoài ra, còn có một số lượng lớn các tạp chí chuyên ngành tâm lý học do các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu và các khoa thuộc ngành Tâm lý học xuất bản (Đỗ Ngọc Khanh, 1998). Hiện nay, Hội Tâm lý học Mỹ có khoảng gần 100 tạp chí (Xem: Hội Tâm lý học Mỹ, https://www.apa.org/pubs/journals/browse?query=Title.*&type=journal).

Những số liệu và phân tích trên cho thấy, ngành Tâm lý học ở Mỹ có vị trí quan trọng trong nền tâm lý học hiện đại và trên thế giới. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chưa cập nhật được hết những vấn đề nổi bật và thời sự của nền Tâm lý học Mỹ. Hy vọng trong thời gian tới sẽ có những nghiên cứu tiếp theo nhằm giúp bạn đọc có cái nhìn toàn diện và đầy đủ hơn về nền Tâm lý học Mỹ hiện nay □

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Dũng (chủ biên, 2008), *Từ điển Tâm lý học*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
2. Lý Duy (chủ biên, 1994), *Bách khoa toàn thư Tâm lý học*, 3 quyển: quyển Thượng, quyển Trung, quyển Hạ, Nxb.

- Giáo dục Triết Giang, Triết Giang (主编: 李维, 心理学百科全书 上卷, 中卷, 下卷, 浙江教育出版社, 浙江1994).
3. Đỗ Ngọc Khanh (1998), “Tâm lý học Mỹ: Những con số”, Tạp chí *Tâm lý học*, số 6.
 4. Haggbloom, Steven J.; Warnick, Renee; Warnick, Jason E.; Jones, Vinessa K.; Yarbrough, Gary L.; Russell, Tenea M.; Borecky, Chris M.; McGahhey, Reagan; Powell, John L. III (2002), “The 100 most eminent psychologists of the 20th century”, *Review of General Psychology*, Vol. 6, No. 2, pp. 139-152.
 5. Phan Trọng Ngọ (chủ biên, 2003), Nguyễn Đức Hưởng, *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
 6. Hội Tâm lý học Mỹ (APA), <https://www.apa.org/about>, truy cập ngày 25/7/2021.
 7. Hội Tâm lý học Mỹ (APA), https://www.apa.org/pubs/journals/browse?query=Title:*&type=journal, truy cập ngày 25/7/2021.
 8. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên, 2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
 9. Wahba, M.A. & Bridwell, L. G. (1976), “Maslow Reconsidered: A Review of Research on the Need Hierarchy Theory”, *Organizational Behavior and Human Performance*, Vol. 15, Issue 2, April, pp. 212-240.

(tiếp theo trang 18)

6. Mai Lan (2019), *Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ, nhân viên nữ ngành y tế*, <https://baoninhbinh.org.vn/phat-huy-vai-tro-cua-doi-ngu-can-bo-nhan-vien-nu-nganh-y-te/d20190701075258189.html>, truy cập ngày 17/06/2021.
7. Mackinsey Global Institute (MGI) (2015), *The power of parity: How advancing women 'sequality can add \$12 trillion to global growth*, https://www.mckinsey.com/~media/mckinsey/industries/public%20and%20social%20sector/our%20insights/how%20advancing%20womens%20equality%20can%20add%2012%20trillion%20to%20global%20growth/mgi%20power%20of%20parity_full%20report_september%202015.pdf, truy cập ngày 28/06/2021.
8. Miki Nakai (2000), 立命館産業社会論集 第36巻3号 若者の性役割観の構造とライフコース観および結婚観 (*Tuyển tập luận văn Công nghiệp xã hội Ritsumeikan*, cuốn 36 số 3, Cấu trúc quan điểm của giới trẻ về vai trò giới, quan điểm sống và quan điểm hôn nhân), Đại học Ritsumeikan.
9. Norio Hisada (2017), 福祉リーダーの強化書 (*Sách củng cố lãnh đạo ngành phúc lợi*), Nxb. Quy pháp trung ương, Nhật Bản.
10. Tổ chức Lao động Quốc tế (2020), *Tóm tắt nghiên cứu: Phụ nữ trong kinh doanh và quản lý tại Việt Nam*, https://investinginwomen.asia/wp-content/uploads/2020/10/ILO-Leading-to-success-Vietnam-A4-2020-06_Vietnamese_Oct20.pdf, truy cập ngày 18/6/2021.
11. *Từ điển Bách khoa toàn thư quốc tế Britannica*, <https://kotobank.jp/word/%E5%86%85%E5%9C%A8%E5%8C%96-107310>, truy cập ngày 30/06/2021.
12. Văn phòng Nội các Nhật Bản (2020), 令和2年版高齢社会白書 (*Sách trắng về xã hội lão hóa năm thứ 2 Lệnh Hòa*), Công ty in ấn Nikkei.